

CTCP Xây dựng CDC

Ngày 31/12/2025	11,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.0%	-	-

DT thuần Q4/25	847	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 262	44.8%
YoY:	▲ 350	70.4%

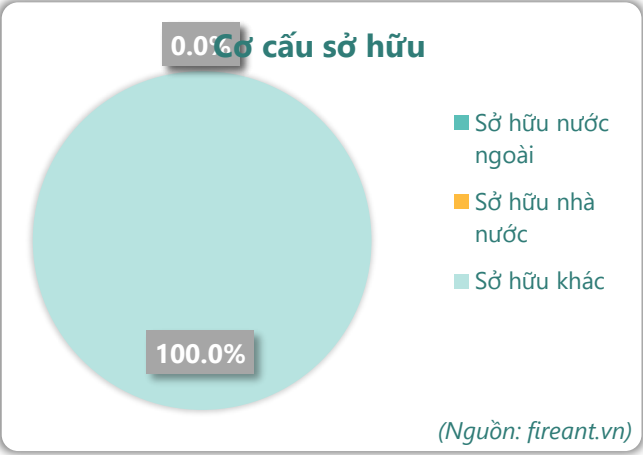
LN thuần Q4/25	8.12	tỷ VNĐ
QoQ:	▼4.28	-34.5%
YoY:	▼3.88	-32.4%

LN sau thuế Q4/25	9.67	tỷ VNĐ
QoQ:	▼0.11	-1.2%
YoY:	▲ 0.49	5.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	2.8%
YoY:	+/-▼ 0.5%

ROE 2025	7.4%
YoY:	+/-▼ 0.9%

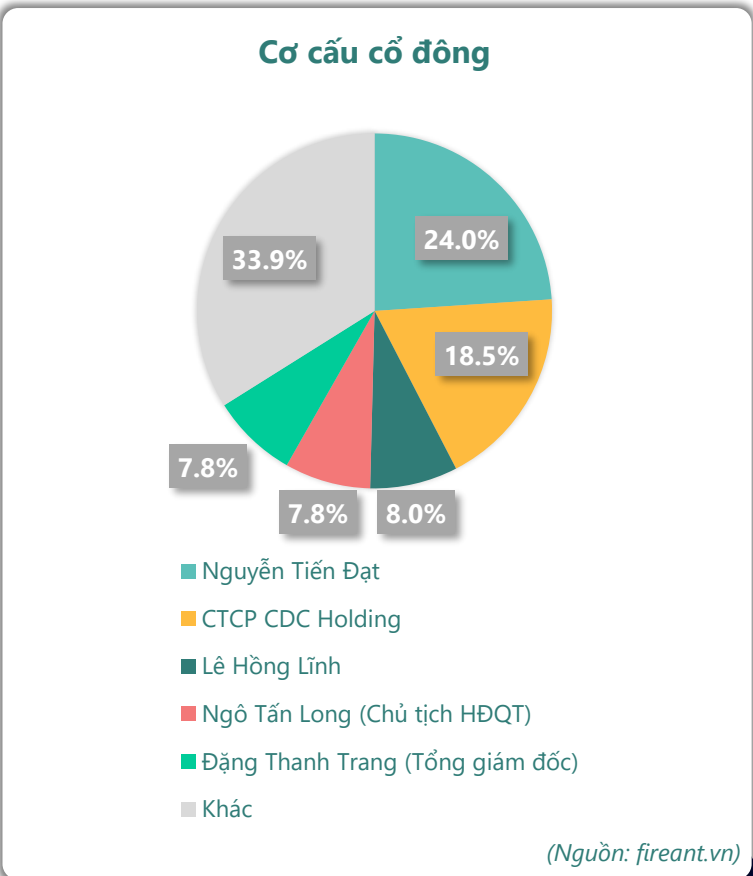
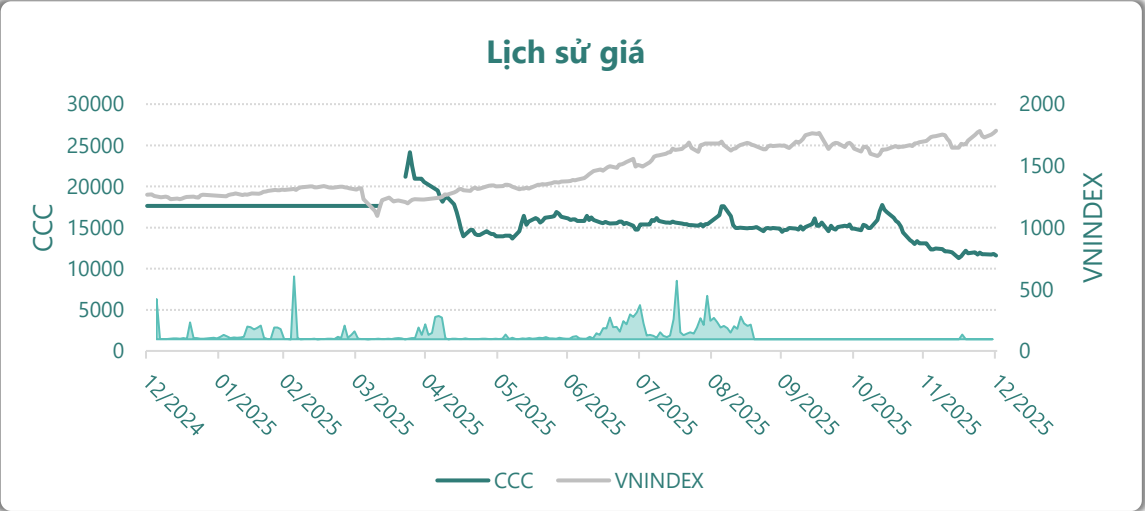
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	476
Số lượng CPLH (CP)	41,054,987
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60,500
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.43
EPS	1,057
P/E	11.0



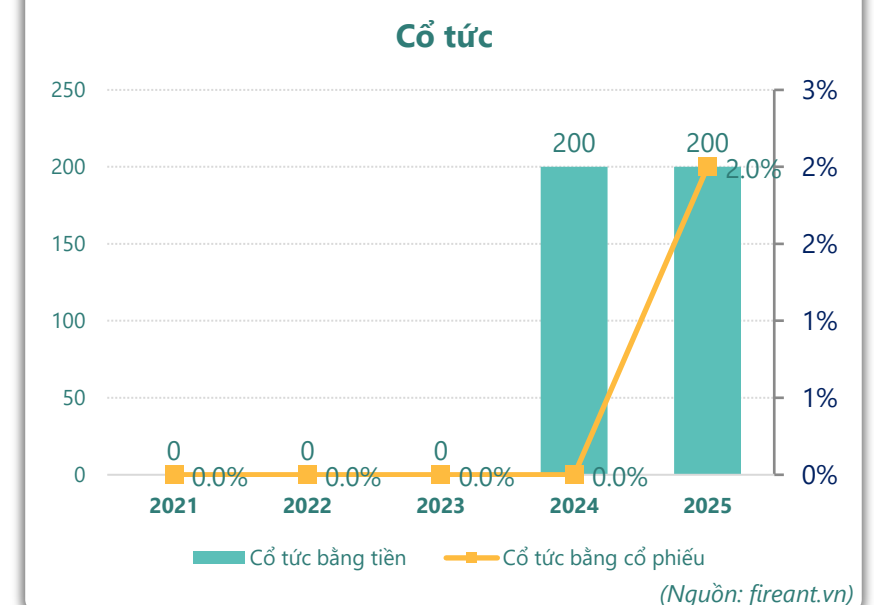
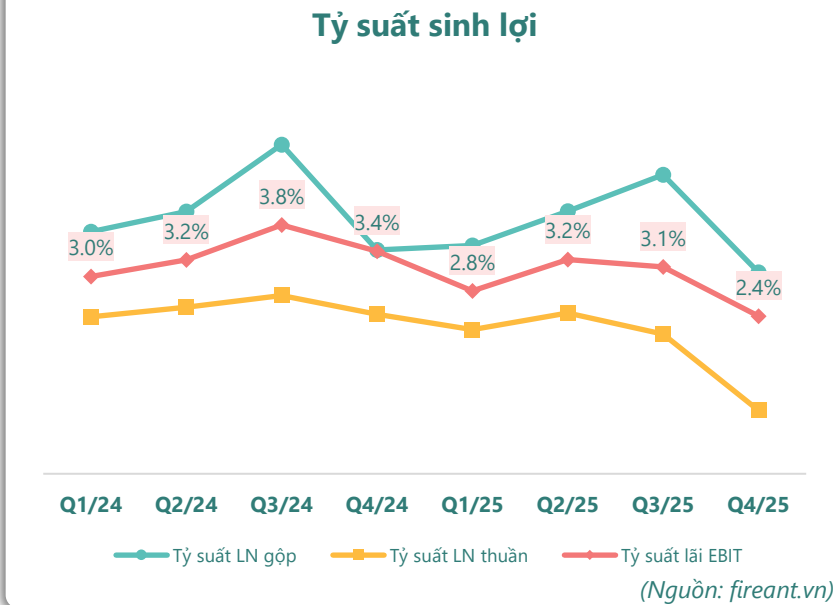
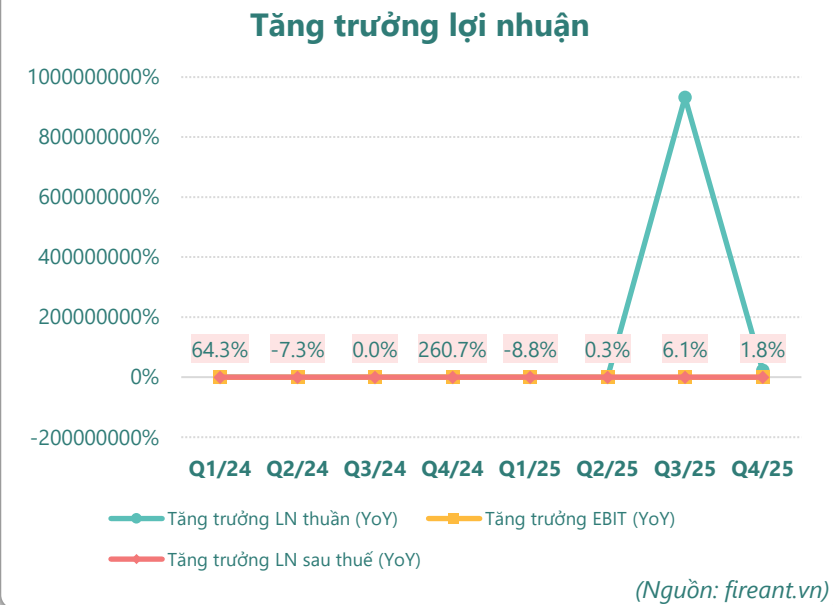
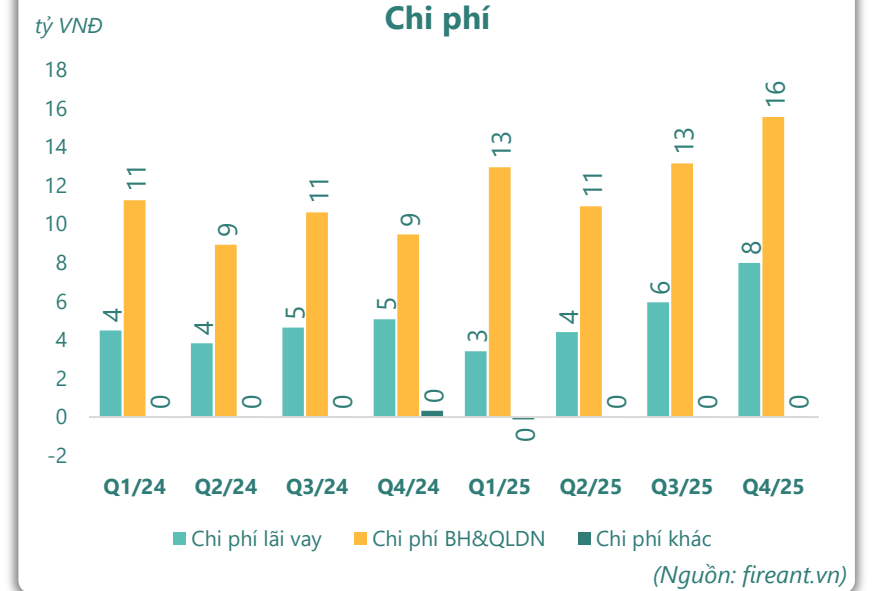
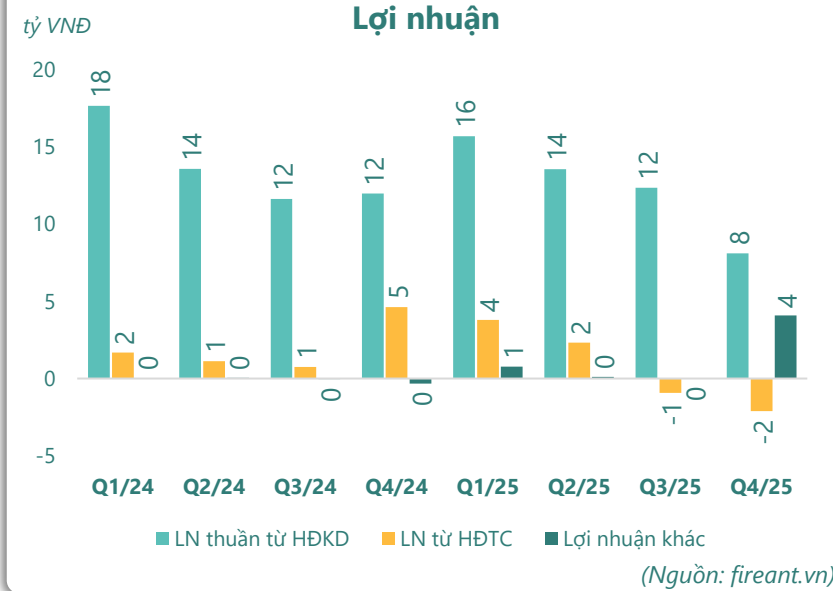
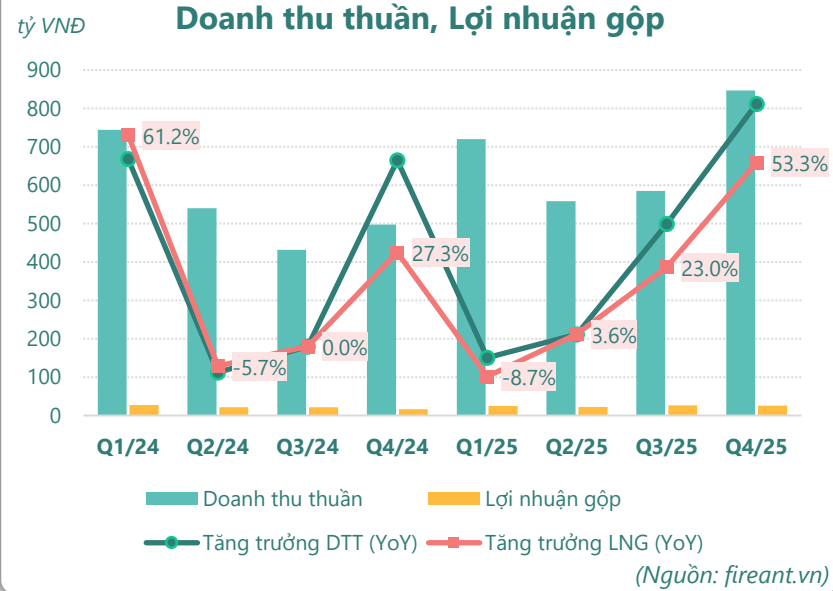
DT thuần 2025	2,711	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 498	22.5%

LN thuần 2025	49.8	tỷ VNĐ
YoY:	▼5.10	-9.4%

LN sau thuế 2025	43.4	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 0.20	0.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH



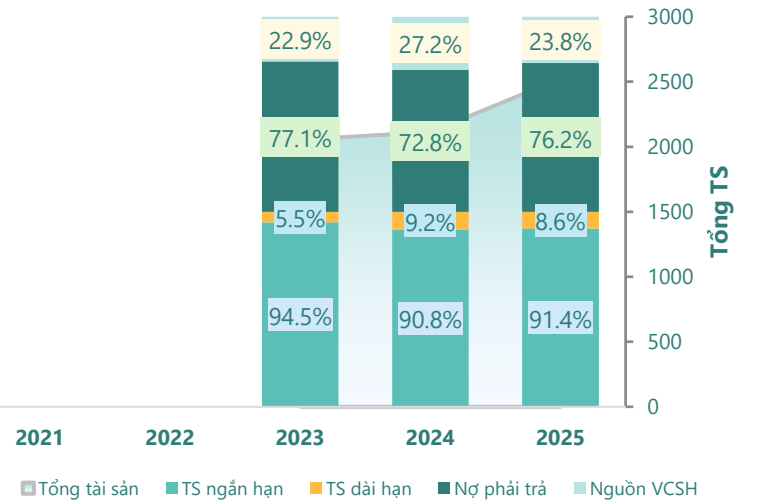


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

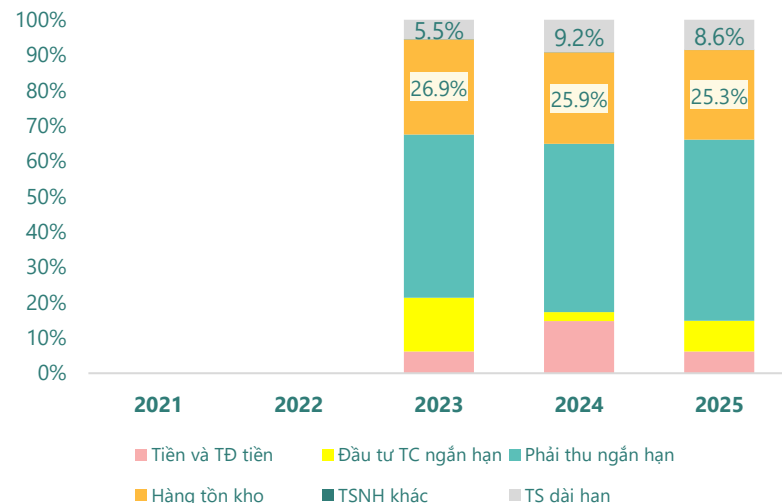
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

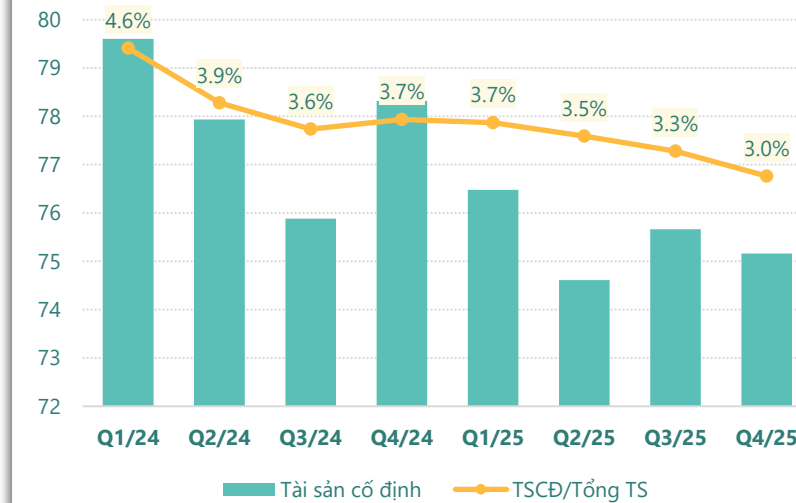
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

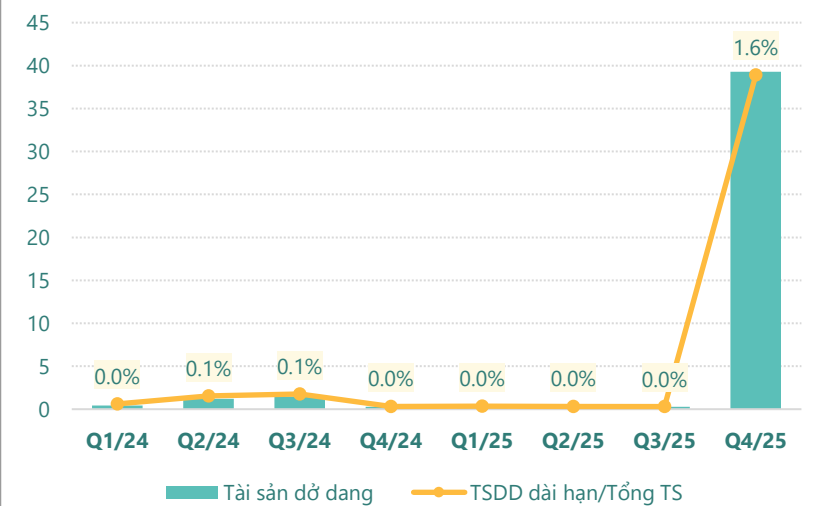
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

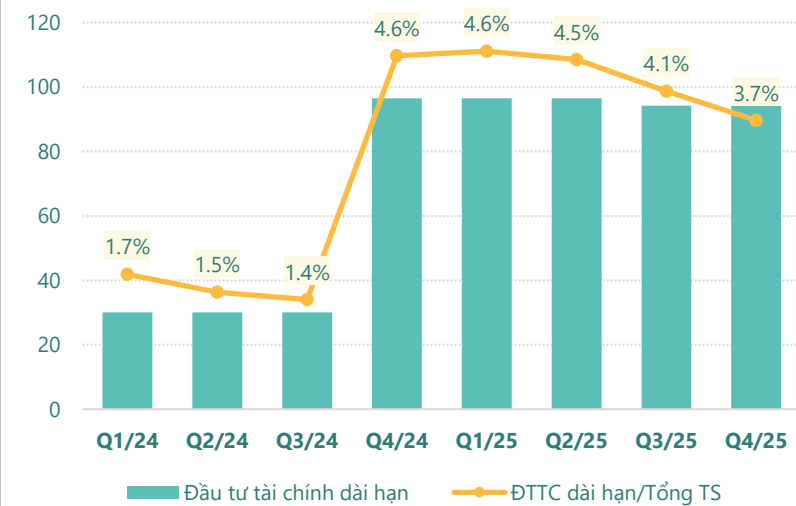
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

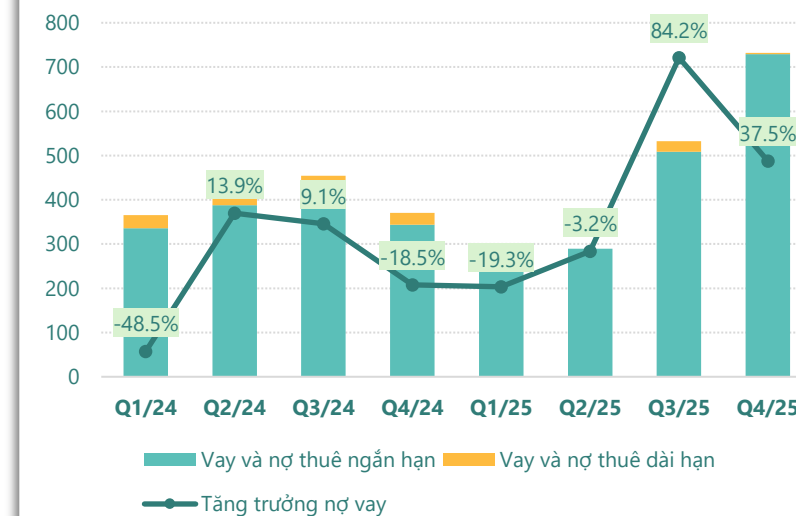
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

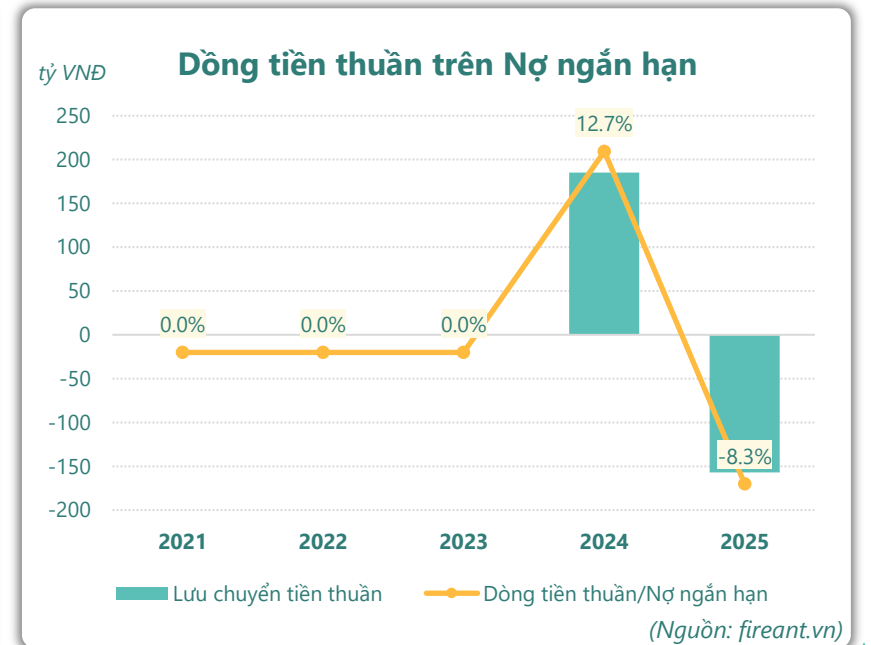
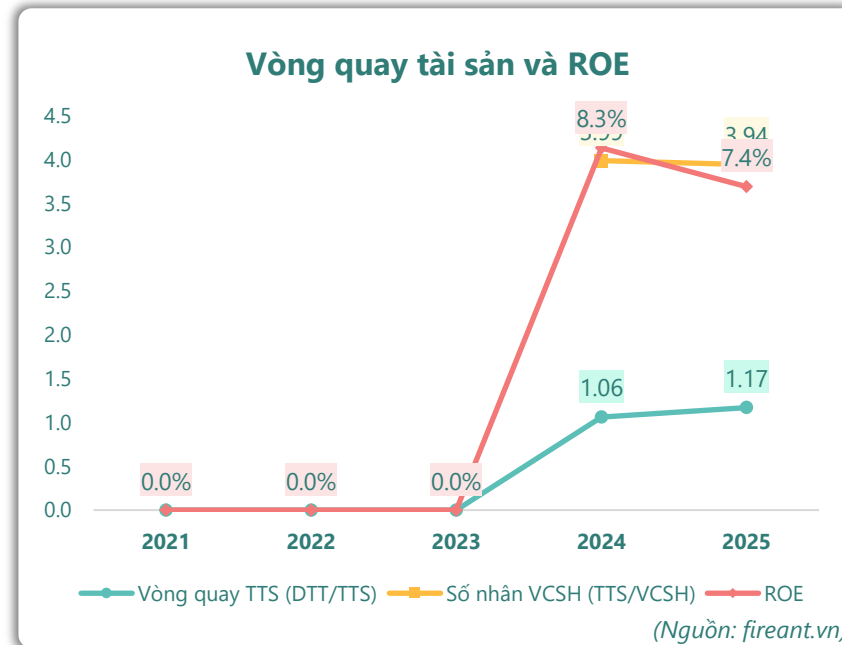
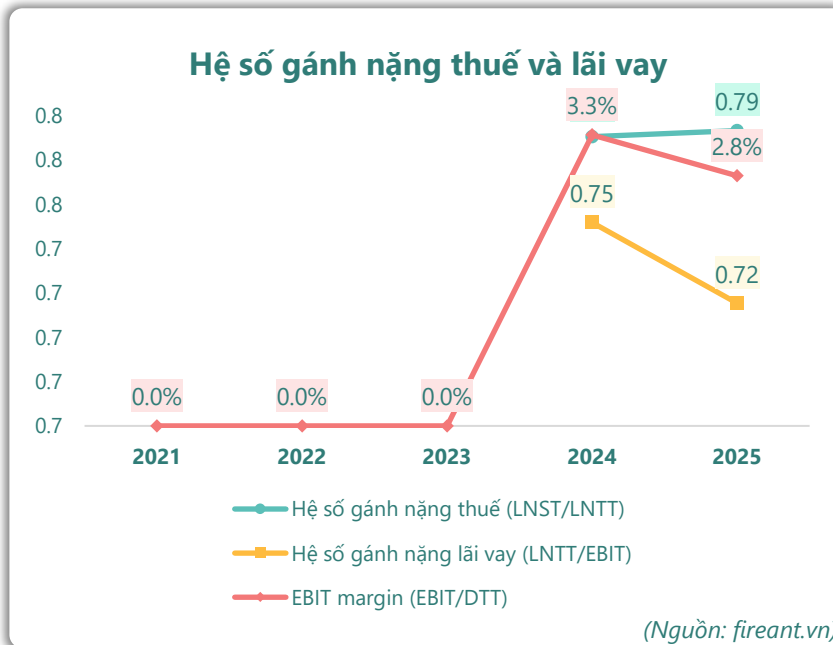
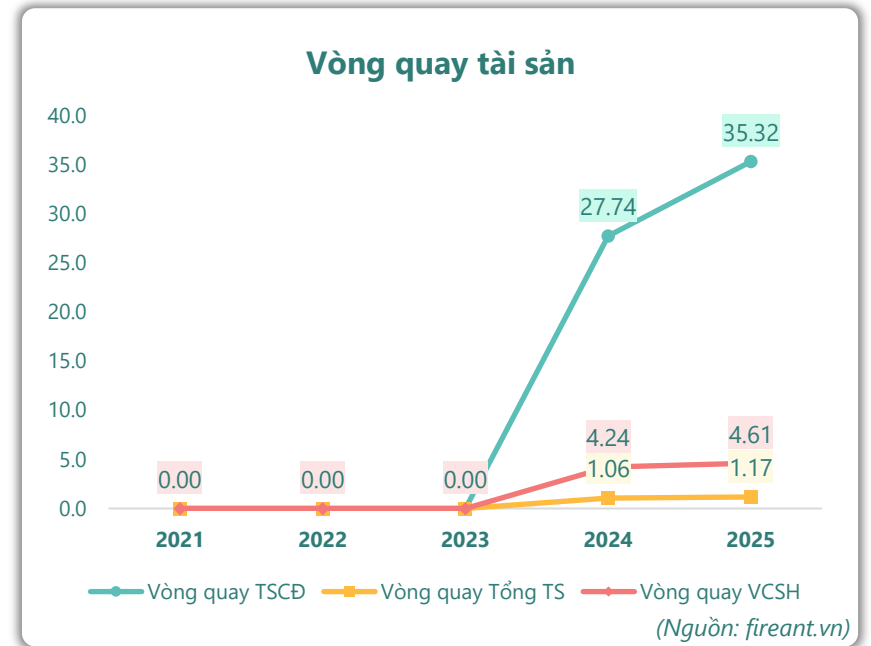
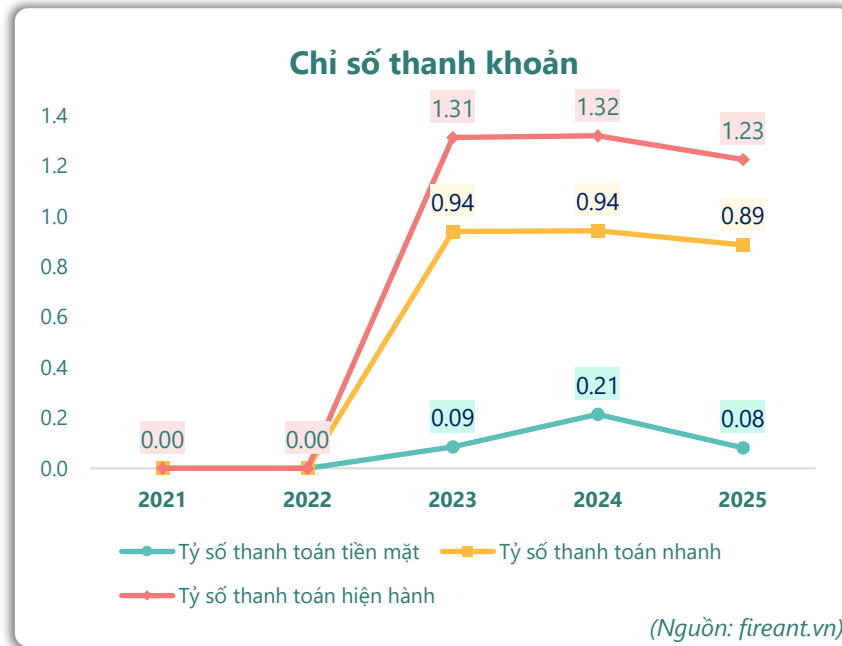
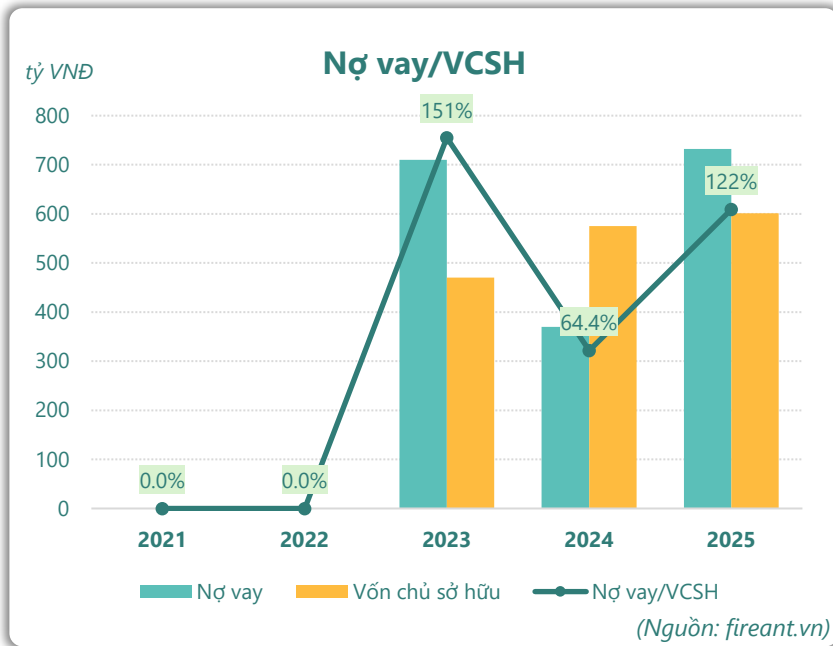
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	847	497	70.4%	2,711	2,213	22.5%
Giá vốn hàng bán	821	481	70.7%	2,611	2,126	22.8%
Lợi nhuận gộp	25.8	16.8	53.6%	99.3	87.0	14.2%
Doanh thu HĐTC	5.88	9.70	-39.4%	24.9	26.2	-5.2%
Chi phí TC	8.00	5.07	57.7%	21.8	18.1	20.7%
Chi phí lãi vay	8.00	5.07	57.7%	21.8	18.0	20.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	15.6	9.47	64.4%	52.6	40.3	30.7%
LN thuần từ HĐKD	8.12	12.0	-32.4%	49.8	54.9	-9.4%
Lợi nhuận khác	4.08	-0.33	1337%	4.96	-0.29	1832%
LN trước thuế	12.2	11.7	4.3%	54.7	54.6	0.2%
Lợi nhuận sau thuế	9.67	9.18	5.3%	43.4	43.2	0.5%
LNST của CĐ cty mẹ	9.67	9.18	5.3%	43.4	43.2	0.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.91	187	0	-83.0	-208	-44.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	103	43.5	0	2.06	-36.3	-167
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.0	-84.0	0	14.4	219	200
Tiền đầu kỳ	31.7	166	0	258	191	166
Lưu chuyển tiền thuần	134	146	0	-66.5	-24.6	-11.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	166	312	0	191	166	155

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,524	2,112	19.5%
Tài sản ngắn hạn	2,308	1,918	20.3%
Tiền và tương đương tiền	155	312	-50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220	53.0	315%
Phải thu ngắn hạn	1,294	1,005	28.8%
Hàng tồn kho	639	548	16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.01	0.50	103%
Tài sản dài hạn	216	194	11.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	75.2	78.3	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.3	0.28	13906%
Đầu tư tài chính dài hạn	94.2	96.5	-2.3%
Tài sản dài hạn khác	7.24	18.4	-60.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,923	1,537	25.1%
Nợ ngắn hạn	1,883	1,453	29.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	729	344	112%
Phải trả người bán ngắn hạn	553	641	-13.7%
Nợ dài hạn	40.1	83.6	-52.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.11	26.3	-88.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	601	575	4.5%
Vốn chủ sở hữu	601	575	4.5%
Vốn điều lệ	403	403	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

